

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	HTC.A 01638	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	03/07/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	102	6.00	7.75	5.50	19.25	19.50	
2	SPH.A 02891	Trịnh Thị Hồng	Hạnh	05/10/91	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.31. 00000	102	4.25	9.00	5.50	18.75	19.00	
3	DTY.A 18884	Hà Thị Bình	Minh	25/11/91	Nữ	Huyện Thanh Sơn		2	15. . 00000	102	4.50	8.50	6.00	19.00	19.00	
4	TMA.A 19170	Phùng Thị Diệu	Linh	20/07/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.05. 00000	102	6.00	8.00	5.00	19.00	19.00	
5	TMA.A 02411	Bùi Thị Ngọc	Bích	15/08/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.03. 00000	102	5.75	8.50	4.00	18.25	18.50	
6	KHA.A 12716	Nguyễn Thị Phương	Thảo	04/01/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.05. 00000	102	5.50	8.50	4.50	18.50	18.50	
7	LAH.A 00468	Nguyễn Ngọc	Dương	15/01/90		TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	102	5.50	7.75	4.50	17.75	18.00	
8	ANH.A 00720	Bùi Đức	Huy	05/10/91		Huyện Lâm Thao		1	15.99. 00000	102	4.75	7.50	5.00	17.25	17.50	
9	DTY.A 01589	Nguyễn Thị Lâm	Bình	23/10/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15. . 00000	102	5.25	8.50	3.50	17.25	17.50	
10	CSH.A 03724	Bùi Thị Ngọc	Yến	22/09/90	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	102	3.75	9.00	4.50	17.25	17.50	
11	TMA.A 37185	Trịnh Thị Huyền	Trang	28/02/91	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.25. 00000	102	6.50	6.25	4.50	17.25	17.50	
12	ANH.A 00630	Hà Huy	Hoàng	15/01/91		Thành phố Yên Bái		1	13.99. 00000	102	2.75	9.25	5.00	17.00	17.00	
13	ANH.A 01012	Hà Trần	Mạnh	05/06/90		Huyện Hạ Hoà		1	15.99. 00000	102	4.50	6.50	5.50	16.50	16.50	
14	SP2.A 01939	Trần Thị	Minh	20/04/91	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.58. 00000	102	5.00	7.25	4.25	16.50	16.50	
15	KHA.A 03949	Nguyễn Hoàng	Hải	01/02/90	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.23. 00000	102	4.50	8.50	3.25	16.25	16.50	
16	BKA.A 11960	Nguyễn Hoàng	Việt	03/02/91		Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	102	5.50	7.50	3.50	16.50	16.50	

Cộng ngành 102 : 16 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	ANH.A 00633	Nguyễn Xuân	Hoàng	01/06/91		Huyện Lâm Thao		2NT	15.99. 00000	103	5.00	8.25	5.00	18.25	18.50	
2	HTC.A 10783	Vũ Thị Thu	Thủy	20/05/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.16. 00000	103	4.00	8.50	5.75	18.25	18.50	
3	BKA.A 07629	Nguyễn Minh	Phương	10/05/91		Huyện Trấn Yên		1	13.26. 00000	103	4.25	7.50	4.50	16.25	16.50	
4	TMA.A 09646	Lê Thanh	Hiên	07/10/91	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	13.B3. 00000	103	5.25	6.50	4.75	16.50	16.50	
5	DTY.A 02191	Đỗ Xuân	Chiêm	14/02/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng	06	1	15. . 00000	103	3.00	6.75	4.50	14.25	14.50	
6	TMA.A 14840	Nguyễn Thị Thu	Hoa	25/07/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	103	3.25	6.25	4.00	13.50	13.50	
7	TMA.A 35454	Mai Đức	Thành	22/06/89		Huyện Sơn Dương		2	99.99. 00000	103	2.00	5.50	5.75	13.25	13.50	
8	DCN.A 10777	Nguyễn Thành	Đạt	08/09/90		Huyện Tam Nông		1	99.99. 00000	103	2.25	5.50	5.25	13.00	13.00	
9	BKA.A 12050	Lê Quang	Vinh	02/10/91		Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	103	3.50	5.75	3.50	12.75	13.00	
10	THV.A 01755	Lã Hồng	Khang	07/04/91		Huyện Yên Lập		1	15.35. 00000	103	4.00	4.75	3.50	12.25	12.50	
11	THV.A 02451	Đặng Thị Trang	Ngân	02/08/91	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.52. 00000	103	2.25	5.00	4.50	11.75	12.00	
12	DCN.A 03491	Trần Ngọc	Anh	26/10/90		Huyện Cẩm Khê	06	2NT	15.33. 00000	103	4.25	4.50	2.50	11.25	11.50	
13	THV.A 03844	Triệu Thị Thu	Trang	15/01/91	Nữ	TP. Việt Trì		1	15.51. 00000	103	3.00	4.75	3.50	11.25	11.50	
14	THV.A 03940	Lưu Ngọc	Tuân	28/02/91		Huyện Tam Nông		1	15.56. 00000	103	2.75	5.50	3.00	11.25	11.50	
15	DTY.A 21970	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/05/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15. . 00000	103	2.00	5.50	4.00	11.50	11.50	
16	THV.A 00196	Đình Thị	Bình	07/11/91	Nữ	Huyện Yên Lập	01	1	15.35. 00000	103	2.00	4.50	3.00	9.50	9.50	

Cộng ngành 103 : 16 thí sinh

Phú Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	KHA.A 12635	Ma Văn Thành	22/06/91		Huyện Lục Yên	01	1	13.32. 00000	304	1.25	6.00	4.75	12.00	12.00	
2	LDA.A 05489	Đàm Thúy Quỳnh	21/07/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	304	2.50	5.50	3.25	11.25	11.50	

Cộng ngành 304 : 2 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	GHA.A 01629	Bùi Đức Cường	17/01/89		Huyện Lâm Thao		2NT	15.53. 00000	305	3.50	6.25	5.75	15.50	15.50	
2	TLA.A 01123	Lê Như Cường	23/03/91		TP. Việt Trì		2	15.02. 00000	305	2.25	6.00	4.25	12.50	12.50	
3	DTY.A 04255	Nguyễn Đình Duy	23/01/91		Huyện Chiêm Hoá	01	1	09. . 00000	305	2.00	5.00	3.50	10.50	10.50	
4	THV.A 03168	Đình Công Thao	30/05/90		Huyện Yên Lập	01	1	15.36. 00000	305	2.50	4.50	2.25	9.25	9.50	

Cộng ngành 305 : 4 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	CSH.A 01281	Nguyễn Ngọc Huy	08/08/91		Huyện Lâm Thao		1	15.00. 00000	306	5.25	6.75	5.25	17.25	17.50	
2	TTH.A 00308	Tạ Văn Thủy	12/11/89		Huyện Lập Thạch		2NT	16.03. 00000	306	3.25	7.00	6.00	16.25	16.50	
3	HHA.A 10458	Lê Thị Nhung	19/10/91	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00000	306	3.50	5.00	4.50	13.00	13.00	
4	THV.A 02562	Đỗ Quý Nhã	23/08/90		Huyện Lập Thạch		1	16.38. 00000	306	3.75	4.75	2.75	11.25	11.50	

Cộng ngành 306 : 4 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	TMA.A 22588	Nguyễn Thị Ngà	07/10/90	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.53. 00000	401	4.50	8.00	5.50	18.00	18.00	
2	TMA.A 18055	Nguyễn Hồng Luyện	10/06/90	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	15.33. 00000	401	5.25	7.50	4.50	17.25	17.50	
3	DCN.A 17487	Dương Thu Hoà	27/02/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.03. 00000	401	5.75	7.25	4.00	17.00	17.00	
4	DTY.A 10058	Lê Thị Hoa	11/10/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	15. . 00000	401	4.00	7.25	4.00	15.25	15.50	
5	DTY.A 24425	Dương Thị Như Quỳnh	21/12/90	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15. . 00000	401	6.00	6.00	3.50	15.50	15.50	
6	NTH.A 00802	Phùng Văn Giáp	14/09/90		Huyện Cẩm Khê	06	2NT	15.33. 00000	401	3.00	7.75	4.00	14.75	15.00	
7	NHH.A 02780	Nguyễn Mạnh Hà	02/08/90		Huyện Thanh Ba		1	15.23. 00000	401	3.25	6.75	4.75	14.75	15.00	
8	LPH.A 05119	Nguyễn Hoàng Đạt	25/10/91		TP. Việt Trì		2	99.99. 00000	401	4.25	7.25	3.50	15.00	15.00	
9	TMA.A 10200	Nguyễn Thị Diệu Huyền	09/11/91	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00000	401	5.00	5.50	4.50	15.00	15.00	
10	QHL.A 12467	Đặng Văn Tuấn	25/10/81		TP. Việt Trì		2	99.99. 00000	401	4.75	6.75	3.25	14.75	15.00	
11	TMA.A 20439	Nguyễn Thanh Mai	03/09/91		Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	401	3.00	7.25	4.50	14.75	15.00	
12	DTE.A 30211	Nguyễn Thị Thương	13/09/91	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16. . 00000	401	4.50	7.00	3.50	15.00	15.00	
13	TMA.A 00001	Trần Thị Lan Anh	01/01/90	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	99.99. 00000	401	4.25	6.50	3.75	14.50	14.50	
14	DQH.A 03670	Nguyễn Trường Sơn	18/03/91		Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	401	6.00	5.50	3.00	14.50	14.50	
15	TMA.A 08117	Nguyễn Thị Thu Hà	02/09/90	Nữ	Huyện Thanh Ba		2	15.15. 00000	401	5.00	4.75	4.75	14.50	14.50	
16	GHA.A 09040	Đỗ Thị Mùi	19/05/91	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.07. 00000	401	3.25	7.75	3.50	14.50	14.50	
17	TMA.A 30611	Nguyễn Ngọc Tú	07/07/91		TP. Việt Trì		2	15.02. 00000	401	3.00	7.00	4.25	14.25	14.50	
18	LAH.A 02056	Nguyễn Quang Thành	29/04/91		TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	401	2.75	7.75	3.50	14.00	14.00	
19	CSH.A 03177	Nguyễn Văn Trung	04/04/91		TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	401	2.75	7.00	4.00	13.75	14.00	
20	DCN.A 04986	Lê Thị Biên	01/10/90	Nữ	Huyện Phù Ninh	06	1	15.43. 00000	401	4.50	5.50	3.75	13.75	14.00	
21	TMA.A 09371	Phạm Văn Huân	06/10/91		Huyện Mê Linh		2NT	1B.78. 00000	401	1.75	7.50	4.50	13.75	14.00	
22	PKH.A 00229	Trần Mạnh Hoá	09/07/91		Huyện Ba Vì		2NT	1B.17. 00000	401	5.75	5.00	2.75	13.50	13.50	
23	CSH.A 02490	Ma Văn Sơn	28/08/91		Thị xã Phú Thọ		2	15.00. 00000	401	4.25	5.75	3.50	13.50	13.50	
24	THV.A 02864	Vũ Trường Quân	07/10/91		Huyện Hạ Hoà		1	15.25. 00000	401	4.75	5.50	3.25	13.50	13.50	
25	TMA.A 06134	Nguyễn Xuân Đức	05/10/90		TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	401	2.25	7.75	3.50	13.50	13.50	
26	PCH.A 00096	Đào Văn Hải	21/01/91		Huyện Lâm Thao		1	15.00. 00000	401	4.25	6.25	2.25	12.75	13.00	
27	THV.A 00114	Hoàng Trung Anh	07/06/91		Huyện Thanh Thủy		1	15.58. 00000	401	4.25	5.50	3.00	12.75	13.00	
28	THV.A 00213	Nguyễn Đức Cảnh	09/11/91		Huyện Thái Thụy		2NT	26.55. 00000	401	3.00	6.50	3.50	13.00	13.00	
29	THV.A 00473	Trần Đức Dũng	08/02/90		Thị xã Phú Thọ		2	15.12. 00000	401	3.75	6.00	3.00	12.75	13.00	
30	THV.A 00605	Đặng Đình Đông	24/05/91		Huyện Tam Nông		1	15.56. 00000	401	3.50	5.25	4.25	13.00	13.00	
31	THV.A 01599	Đặng Thị Thanh Hương	05/09/89	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	99.99. 00000	401	4.25	5.75	3.00	13.00	13.00	
32	THV.A 01901	Ngô Thị Liên	01/11/91	Nữ	Huyện Trấn Yên		1	13.04. 00000	401	2.50	6.00	4.50	13.00	13.00	
33	THV.A 02838	Vũ Bích Phượng	20/11/91	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.38. 00000	401	2.50	5.50	5.00	13.00	13.00	
34	THV.A 03861	Lê Thị Huyền Trang	17/08/91	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00000	401	3.25	6.00	3.50	12.75	13.00	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
35	GHA.A 06077	Nguyễn Thị Thu	Huyền	04/10/91	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.54. 00000	401	3.00	5.50	4.50	13.00	13.00	
36	ANH.A 00024	Phan Tuấn	Anh	06/11/91		Huyện Bắc Quang	06	1	05.99. 00000	401	1.00	4.50	6.75	12.25	12.50	
37	HCH.A 00142	Nguyễn Bảo	Chung	01/04/91		Thị xã Phú Thọ		1	15.43. 00000	401	3.00	5.75	3.50	12.25	12.50	
38	THV.A 00976	Nguyễn Thị	Hằng	24/09/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.16. 00000	401	4.50	5.25	2.75	12.50	12.50	
39	THV.A 04203	Đào Quan	Vũ	14/10/91		Thành phố Lào Cai		1	08.13. 00000	401	2.75	6.25	3.50	12.50	12.50	
40	THV.A 04227	Nguyễn Thị	Xuân	06/06/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		1	15.29. 00000	401	3.00	5.25	4.25	12.50	12.50	
41	MDA.A 12695	Cù Hữu	Thọ	02/05/91		Huyện Tam Nông		1	99.99. 00000	401	4.50	5.00	2.75	12.25	12.50	
42	DTY.A 15978	Đỗ Thị	Liên	20/03/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15. . 00000	401	3.50	5.50	3.50	12.50	12.50	
43	DDQ.A 46179	Doãn Thị Hải	Yến	10/08/91	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.54. 00000	401	3.00	5.75	3.50	12.25	12.50	
44	THV.A 00255	Nguyễn Đình	Chiểu	24/01/91		Huyện Yên Lập	06	1	15.34. 00000	401	3.50	6.00	2.50	12.00	12.00	
45	HCH.A 00285	Nguyễn Thị	Đông	23/10/91	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.31. 00000	401	3.75	4.50	3.75	12.00	12.00	
46	THV.A 01986	Phạm Thị Thuý	Linh	02/06/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ	03	2	15.11. 00000	401	2.75	5.25	3.75	11.75	12.00	
47	THV.A 03244	Đỗ Thị	Thảo	21/11/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	401	4.25	5.75	2.00	12.00	12.00	
48	DTE.A 31999	Vũ Thị	Trang	20/12/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		1	15. . 00000	401	4.00	5.00	2.75	11.75	12.00	
49	DTS.A 32788	Trương Văn	Trưởng	24/03/90		Huyện Trấn Yên		1	13. . 00000	401	2.75	6.00	3.00	11.75	12.00	
50	THV.A 02280	Nguyễn Thị	Minh	13/03/91	Nữ	Thành phố Yên Bái	06	1	13.04. 00000	401	3.25	5.00	3.00	11.25	11.50	
51	THV.A 01660	Đỗ Thị	Hương	10/10/91	Nữ	Huyện Yên Lập	01	1	15.34. 00000	401	3.25	5.00	2.50	10.75	11.00	
52	CSH.A 01024	Vi Trọng	Hiếu	23/08/91		Huyện Bảo Yên	01	1	08.00. 00000	401	1.75	5.75	2.75	10.25	10.50	

Cộng ngành 401 : 52 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	NTH.A 00522	Hoàng Trung	Dũng	29/12/87		TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	403	4.50	9.50	6.50	20.50	20.50	
2	TMA.A 06078	Ngô Hải	Đặng	03/09/91		TP. Việt Trì		2	15.03. 00000	403	7.00	8.50	5.00	20.50	20.50	
3	TMA.A 28169	Vũ Thị Hương	Son	14/09/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	403	5.00	9.50	5.50	20.00	20.00	
4	HTC.A 11974	Cao Minh	Tuấn	13/04/91		TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	403	6.50	8.50	4.25	19.25	19.50	
5	TMA.A 23567	Tổng Thị Hồng	Ngọc	16/06/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.16. 00000	403	4.75	8.50	5.50	18.75	19.00	
6	TMA.A 27109	Lê Thuý	Quỳnh	08/10/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	403	6.00	7.50	5.50	19.00	19.00	
7	HTC.A 08139	Nguyễn Thị	Nhung	30/07/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.03. 00000	403	4.00	7.75	6.50	18.25	18.50	
8	TMA.A 12166	Vương Thị Thu	Hương	16/02/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.54. 00000	403	6.75	7.50	3.75	18.00	18.00	
9	CSH.A 03316	Cù Anh	Tuấn	09/07/91		Huyện Đoan Hùng	06	1	15.00. 00000	403	6.00	6.75	4.75	17.50	17.50	
10	NHH.A 00464	Lê Việt	Anh	13/08/91		Huyện Cẩm Khê		1	15.29. 00000	403	5.00	7.25	4.75	17.00	17.00	
11	TMA.A 09253	Lê Hồng	Huy	06/06/91		Huyện Thanh Thủy		1	15.58. 00000	403	5.25	9.00	2.00	16.25	16.50	
12	TMA.A 22260	Bùi Thị	Nhung	04/08/91	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.54. 00000	403	4.00	7.25	5.00	16.25	16.50	
13	TMA.A 31802	Phạm Thị Thanh	Thùy	10/12/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.54. 00000	403	5.25	7.50	3.50	16.25	16.50	
14	NHH.A 02785	Đào Thị Ngọc	Hà	07/09/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	15.31. 00000	403	6.25	6.25	3.00	15.50	15.50	
15	LAH.A 02017	Tạ Ngọc	Tân	02/09/88		Huyện Hạ Hoà		1	15.05. 00000	403	4.50	5.75	4.25	14.50	14.50	
16	KTA.A 05331	Trần Hữu	Phú	18/02/90		Huyện Tam Nông		1	99.99. 00000	403	4.50	8.50	1.50	14.50	14.50	
17	TMA.A 22364	Cao Thị Hằng	Nga	05/06/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2	15.01. 00000	403	5.00	6.50	3.00	14.50	14.50	
18	MHN.A 10872	Lỗ Thị Thu	Giang	04/06/90	Nữ	Huyện Thanh Sơn		1	15.42. 00000	403	4.50	7.50	1.75	13.75	14.00	

Cộng ngành 403 : 18 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	THV.A 01279	Bùi Đức	Hoàng	08/12/91		TP. Việt Trì		2	15.02. 00000	C66	2.25	7.00	4.50	13.75	14.00	
2	THV.A 01555	Nguyễn	Hùng	15/12/91		Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	C66	4.25	6.50	2.75	13.50	13.50	
3	THV.A 03683	Nguyễn Ngọc	Thức	14/10/91		Huyện Phù Ninh		2	15.01. 00000	C66	2.25	6.50	4.50	13.25	13.50	
4	TMA.A 33143	Nguyễn Thị	Tơ	15/06/90	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.53. 00000	C66	2.75	6.25	4.50	13.50	13.50	
5	QHT.A 02085	Nguyễn Thùy	Dương	31/12/91	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.54. 00000	C66	4.25	5.25	3.50	13.00	13.00	
6	THV.A 03659	Nguyễn Thị	Thương	12/09/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.03. 00000	C66	4.50	5.25	3.00	12.75	13.00	
7	THV.A 00157	Nguyễn Xuân	Bách	10/09/91		Huyện Cẩm Khê		2NT	15.31. 00000	C66	3.50	6.25	2.50	12.25	12.50	
8	THV.A 02363	Nguyễn Như	Nam	24/07/91		Huyện Thanh Sơn		1	15.37. 00000	C66	3.00	6.00	3.50	12.50	12.50	
9	THV.A 02594	Lê Thị	Nhung	16/10/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	C66	2.50	6.50	3.50	12.50	12.50	
10	LAH.A 01253	Hoàng Thế	Kỷ	09/11/91		Huyện Lâm Thao		2NT	15.10. 00000	C66	3.00	5.50	3.25	11.75	12.00	
11	THV.A 01666	Nguyễn Thị Thu	Hương	18/09/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.49. 00000	C66	5.00	3.50	3.50	12.00	12.00	
12	THV.A 02201	Nguyễn Thanh	Mai	04/04/90	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	99.99. 00000	C66	4.25	5.50	2.00	11.75	12.00	
13	SP2.A 02475	Lê Thị	Phương	16/12/91	Nữ	Huyện Yên Lập		1	15.35. 00000	C66	2.75	6.50	2.75	12.00	12.00	
14	THV.A 00774	Tạ Thị Ngọc	Hà	05/10/91	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.54. 00000	C66	2.75	5.75	3.00	11.50	11.50	
15	THV.A 00885	Nguyễn Thị	Hạnh	16/01/91	Nữ	Huyện Thanh Sơn		1	15.40. 00000	C66	2.75	5.50	3.25	11.50	11.50	
16	THV.A 01099	Ngô Thị	Hiên	02/02/91	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.26. 00000	C66	3.00	5.50	2.75	11.25	11.50	
17	GHA.A 01268	Trần Đình	Chiến	17/06/90		Huyện Thanh Thủy		1	15.60. 00000	C66	2.75	5.50	3.25	11.50	11.50	
18	THV.A 01678	Đỗ Thị Thanh	Hương	28/08/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	C66	2.50	5.75	3.25	11.50	11.50	
19	THV.A 03733	Nguyễn Thị Kim	Toàn	08/05/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	C66	3.00	5.50	3.00	11.50	11.50	
20	DTE.A 26423	Đình Thị	Thành	26/11/91	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15. . 00000	C66	2.75	5.50	3.25	11.50	11.50	
21	THV.A 02563	Hoàng Thị	Nhạc	19/08/91	Nữ	Thành phố Lào Cai	01	1	08.12. 00000	C66	2.75	4.50	3.25	10.50	10.50	
22	THV.A 04202	Nguyễn Minh	Vũ	21/08/91		Huyện Lâm Thao	01	2NT	15.49. 00000	C66	2.75	3.50	3.50	9.75	10.00	

Cộng ngành C66 : 22 thí sinh

Phù Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	DCN.B02296	Lê Bá Trường	25/05/91		Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.43. 00000	305	6.75	5.50	6.00	18.25	18.50	
2	DTY.B04431	Bùi Văn Đông	26/05/91		Huyện Thanh Ba		2	15. . 00000	305	5.75	5.25	7.00	18.00	18.00	
3	DTY.B21981	Bùi Thị Phương	19/07/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	99. . 00000	305	4.50	4.25	7.25	16.00	16.00	
4	SP2.B00616	Trần Thuý Hạnh	30/08/91	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.11. 00000	305	6.25	4.00	3.75	14.00	14.00	
5	NNH.B19451	Nguyễn Thị Ngà	07/10/90	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.53. 00000	305	3.50	4.25	5.75	13.50	13.50	
6	NNH.B26148	Hán Thị Thắm	25/12/90	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.57. 00000	305	5.25	3.00	4.50	12.75	13.00	

Cộng ngành 305 : 6 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	THV.B05337	Hoàng Quốc	Toản	11/09/90		Huyện Tam Nông		1	15.54. 00000	306	6.25	3.75	6.50	16.50	16.50	
2	THV.B04592	Triệu Thanh	Hải	02/10/90		Huyện Hạ Hoà		1	15.28. 00000	306	6.50	3.50	5.50	15.50	15.50	
3	NNH.B05308	Nguyễn Xuân	Đàm	16/05/90		Huyện Lâm Thao		2NT	15.53. 00000	306	5.25	5.25	3.50	14.00	14.00	
4	NNH.B17505	Hoàng Thị Ngọc	Lý	02/08/91	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.38. 00000	306	7.25	2.00	4.50	13.75	14.00	
5	NNH.B17976	Bùi Đông	Mạnh	20/06/90		Huyện Lâm Thao		2NT	15.53. 00000	306	4.25	4.50	5.00	13.75	14.00	
6	NNH.B28188	Lê Thu	Thủy	23/06/90	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.01. 00000	306	5.25	2.75	5.50	13.50	13.50	
7	NNH.B01252	Kiều Ngọc	ánh	07/09/90		Huyện Lâm Thao		2NT	15.53. 00000	306	4.00	4.75	4.00	12.75	13.00	
8	YPB.B02400	Đào Mạnh	Hoà	03/05/91		Huyện Hạ Hoà		1	15.25. 00000	306	5.50	2.25	4.50	12.25	12.50	

Cộng ngành 306 : 8 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	THV.B04956	Trần Thị	Minh	20/04/91	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.58. 00000	C66	4.50	5.50	4.75	14.75	15.00	
2	SP2.B00402	Đặng Thị	Huyền	08/06/91	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.27. 00000	C66	6.50	4.75	2.75	14.00	14.00	
3	DTY.B11027	Nguyễn Thị Lệ	Khuyen	30/09/91	Nữ	Huyện Yên Lập		1	15. . 00000	C66	5.50	4.25	4.25	14.00	14.00	
4	DTY.B05047	Phùng Văn	Giáp	14/09/90		Huyện Cẩm Khê	06	2NT	15. . 00000	C66	5.50	3.50	4.50	13.50	13.50	
5	DTY.B22458	Hoàng Thị Thu	Thùy	01/01/91	Nữ	Huyện Thanh Sơn	01	1	15. . 00000	C66	3.50	4.50	4.75	12.75	13.00	
6	SP2.B00492	Lê Thị Thu	Hương	03/05/91	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.58. 00000	C66	5.50	2.50	4.25	12.25	12.50	
7	THV.B04504	Nguyễn Như	Dương	26/09/91		TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	C66	5.50	3.25	3.75	12.50	12.50	
8	SP2.B00106	Trần Đình	Chiến	17/06/90		Huyện Thanh Thủy		1	15.60. 00000	C66	3.75	4.50	3.75	12.00	12.00	
9	THV.B05317	Bùi Công	Tiến	24/10/91		Huyện Thanh Ba		1	15.22. 00000	C66	5.75	1.50	4.50	11.75	12.00	
10	THV.B04978	Hà Thị	Nga	09/06/90	Nữ	Huyện Thanh Ba	06	2	99.99. 00000	C66	4.25	3.00	4.00	11.25	11.50	
11	DTS.B16656	Vũ Thị Hồng	Nhung	08/04/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15. . 00000	C66	5.75	3.00	2.50	11.25	11.50	
12	MHN.B19678	Tống Thị	Lượng	23/09/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	C66	5.00	2.25	4.25	11.50	11.50	
13	DTS.B11485	Nguyễn Thị Hương	Lan	27/08/91	Nữ	Huyện Yên Lập	01	1	15. . 00000	C66	4.50	3.25	3.25	11.00	11.00	
14	TTB.B00925	Đình Thị	Hoa	19/04/91	Nữ	Huyện Thanh Sơn	01	1	15.40. 00000	C66	4.75	2.00	3.50	10.25	10.50	
15	NNH.B14366	Hà Quang	Khánh	04/11/89		Huyện Thanh Sơn	01	1	15.42. 00000	C66	5.50	1.25	3.50	10.25	10.50	

Cộng ngành C66 : 15 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	SPH.C18081	Nguyễn Thị Trà	Giang	12/12/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	99.T8. 00000	605	6.50	5.25	7.75	19.50	19.50
2	SPH.C20672	Phạm Thị	Anh	06/10/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	605	6.00	6.50	6.25	18.75	19.00
3	TGC.C03938	Khổng Thị	Nhung	08/07/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.49. 00000	605	6.00	5.50	6.75	18.25	18.50
4	THV.C05540	Phan Văn	Bình	10/06/91		Huyện Phù Ninh		2NT	15.45. 00000	605	5.50	5.00	7.50	18.00	18.00
5	THV.C05801	Phan Thị Thanh	Hà	02/09/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.24. 00000	605	4.50	6.00	7.50	18.00	18.00
6	THV.C06008	Nguyễn Thị	Hoà	17/09/91	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.38. 00000	605	6.00	4.50	7.50	18.00	18.00
7	CSH.C08501	Vũ Thị Kim	Ngân	09/12/90	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.00. 00000	605	6.00	6.00	5.75	17.75	18.00
8	SPH.C18236	Nguyễn Thị ánh	Hồng	02/07/90	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.53. 00000	605	7.00	3.50	7.50	18.00	18.00
9	THV.C05611	Nguyễn Hoàng	Cương	22/08/88		Huyện Thanh Thủy		1	15.60. 00000	605	5.50	6.50	5.25	17.25	17.50
10	TGC.C05886	Lương Sỹ	Tuấn	30/04/91		Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	605	6.00	4.00	7.25	17.25	17.50
11	THV.C07059	Hoàng Minh	Thuy	22/07/90	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	99.99. 00000	605	6.50	6.50	4.25	17.25	17.50
12	CSH.C07522	Nguyễn Như	Kính	26/11/90		TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	605	5.00	5.50	7.00	17.50	17.50
13	HCH.C00760	Nguyễn Thu	Hà	10/04/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	15.47. 00000	605	8.00	3.50	5.50	17.00	17.00
14	THV.C05784	Chu Thị	Hà	11/04/91	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00000	605	5.50	4.75	6.50	16.75	17.00
15	THV.C06676	Đỗ Thị Hồng	Nhung	14/07/91	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.27. 00000	605	5.50	4.75	6.75	17.00	17.00
16	LPH.C07488	Phạm Thuỳ	Dung	12/09/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.51. 00000	605	6.00	4.50	6.50	17.00	17.00
17	QHL.C00028	Dương Tuấn	Anh	10/10/91		TP. Việt Trì		2	15.04. 00000	605	5.50	4.00	6.75	16.25	16.50
18	TGC.C00293	Trần Quốc	Bảo	27/10/91		Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	605	6.00	4.50	5.75	16.25	16.50
19	THV.C06011	Đoàn Thị Lê	Hoài	08/12/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.18. 00000	605	5.50	4.25	6.50	16.25	16.50
20	CSH.C08604	Nguyễn Bích	Ngọc	18/11/90	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	605	5.00	5.25	6.25	16.50	16.50
21	HCH.C01512	Hoàng Mạnh	Hùng	18/06/88		Huyện Cẩm Khê		1	99.99. 00000	605	7.00	4.75	4.00	15.75	16.00
22	QHX.C01955	Bùi Thị	Huế	02/10/91	Nữ	Huyện Kiến Thụy		2	03.82. 00000	605	6.00	3.50	6.50	16.00	16.00
23	QHX.C04141	Đỗ Thị	Phương	27/08/90	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	605	6.00	3.00	6.75	15.75	16.00
24	THV.C05566	Vũ Thị	Chi	20/01/89	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	99.99. 00000	605	5.50	5.25	5.25	16.00	16.00
25	THV.C05733	Đinh Thị	Giang	22/06/89	Nữ	Huyện Bảo Thắng		1	08.00. 00000	605	7.00	3.75	5.25	16.00	16.00
26	THV.C06559	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13/08/90	Nữ	TP. Việt Trì		1	15.53. 00000	605	5.00	5.25	5.75	16.00	16.00
27	TGC.C02884	Tường Thị Tuyết	Linh	14/07/91	Nữ	Huyện Bắc Quang		1	05.28. 00000	605	6.50	2.50	6.50	15.50	15.50
28	TGC.C05085	Nguyễn Thị	Thu	17/11/90	Nữ	Huyện Cẩm Khê		1	15.33. 00000	605	6.50	3.75	5.00	15.25	15.50
29	THV.C07299	Nguyễn Thị	út	14/10/90	Nữ	Huyện Phù Ninh	06	2NT	99.99. 00000	605	6.50	3.00	5.75	15.25	15.50
30	DTS.C00856	Dương Việt	Dân	25/02/90		Huyện Phú Bình		2NT	12. . 00000	605	3.50	5.50	6.00	15.00	15.00
31	SP2.C02379	Lê Thị	Nguyên	13/07/91	Nữ	Huyện Ba Vì		2NT	1B.14. 00000	605	3.25	4.25	7.50	15.00	15.00
32	TGC.C03041	Hà Thị Phương	Loan	19/02/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		1	15.43. 00000	605	5.50	4.00	5.50	15.00	15.00
33	THV.C05990	Phạm Thị Ngọc	Hoa	16/10/90	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.31. 00000	605	6.50	2.75	5.75	15.00	15.00
34	THV.C06663	Trần Thị Hồng	Nhung	19/01/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		1	15.43. 00000	605	5.50	3.00	6.25	14.75	15.00

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
35	TGC.C03226	Vũ Thị Minh Lý	10/03/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.19. 00000	605	6.50	2.50	5.25	14.25	14.50	
36	THV.C06086	Lê Thị Huệ	26/08/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.18. 00000	605	6.00	1.00	7.25	14.25	14.50	
37	CSH.C07700	Trần Duy Linh	14/10/91		Huyện Lập Thạch		1	16.00. 00000	605	5.00	3.75	5.75	14.50	14.50	
38	THV.C07126	Phan Văn Thực	01/07/91		Huyện Vị Xuyên	01	1	05.20. 00000	605	3.00	4.75	5.75	13.50	13.50	

Cộng ngành 605 : 38 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

\* Điểm bài thi chưa tính hệ số

\* Ngành 701 Tiếng Anh

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	NHF.D1 06101	Nguyễn Thị Bích Thảo	01/08/91	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.58. 00000	701	6.50	6.00	5.75	18.25	18.50	
2	QHF.D1 06307	Nguyễn Thị Thanh Tâm	27/08/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		1	15.29. 00000	701	6.50	6.25	4.75	17.50	17.50	
3	HQT.D1 02138	Nguyễn Thị Thúy Nga	20/07/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	15.31. 00000	701	7.25	6.00	3.75	17.00	17.00	
4	NHF.D1 03111	Nguyễn Thị Hương	06/11/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	15.31. 00000	701	7.00	5.25	4.50	16.75	17.00	
5	SPH.D1 10361	Tạ Thị Thanh	14/09/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	701	6.00	5.00	5.00	16.00	16.00	
6	DCN.D1 02277	Trần Thị Thu Hà	26/12/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		2	15.63. 00000	701	4.25	5.25	5.75	15.25	15.50	
7	QHE.D1 04275	Đình Thị Luyến	02/04/91	Nữ	Huyện Thanh Sơn	01	1	15.40. 00000	701	6.00	6.00	3.50	15.50	15.50	
8	QHF.D1 04483	Nguyễn Thị Phương Mai	16/12/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		2	15.63. 00000	701	7.00	3.25	5.00	15.25	15.50	
9	QHF.D1 06104	Khuông Thị Như Quỳnh	15/09/90	Nữ	Huyện Tam Dương		2NT	16.01. 00000	701	5.50	4.75	5.25	15.50	15.50	
10	QHF.D1 03821	Trần Thị Liên	12/11/91	Nữ	Huyện ứng Hoà		2NT	1B.61. 00000	701	5.50	5.25	4.25	15.00	15.00	
11	NTH.D1 05533	Vũ Thiều Hoa	09/04/90	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	99.1o. 00000	701	4.00	5.50	5.25	14.75	15.00	
12	SPH.D1 09893	Nguyễn Thanh Hiền	27/04/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.16. 00000	701	7.00	3.00	4.25	14.25	14.50	

Cộng ngành 701 : 12 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
 HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

\* Điểm bài thi chưa tính hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú	
1	QHF.D1 01216	Hà Thị Quỳnh	Dương	08/09/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		2	15.11. 00000	702	6.50	5.50	5.75	17.75	18.00	
2	CSH.D1 12601	Ngô Sỹ	Huy	12/04/91		Thị xã Phú Thọ		2	15.00. 00000	702	4.50	6.00	6.00	16.50	16.50	
3	NHF.D1 02207	Khuất Thị Thu	Hiền	18/12/90	Nữ	Huyện Phù Ninh		2	15.01. 00000	702	7.50	3.25	5.00	15.75	16.00	
4	ANH.D1 03574	Phạm Thị Trường	An	31/03/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.99. 00000	702	7.00	4.75	4.25	16.00	16.00	
5	DCN.D1 10569	Nguyễn Thị Thanh	Vân	10/04/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.49. 00000	702	5.50	6.25	4.00	15.75	16.00	
6	NHF.D1 06520	Nguyễn Thị Thu	Thủy	21/07/91	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.16. 00000	702	7.00	3.50	4.75	15.25	15.50	
7	DCN.D1 09248	Bùi Thị Thu	Thủy	12/07/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.49. 00000	702	6.25	4.00	4.50	14.75	15.00	
8	THV.D1 08032	Trần Thu	Thủy	25/09/89	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.15. 00000	702	6.00	4.25	4.00	14.25	14.50	
9	MHN.D1 32296	Trần Thị Hằng	Nga	09/02/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	702	7.50	1.50	5.50	14.50	14.50	
10	HVQ.D1 00077	Nguyễn Thị Kim	Dung	26/10/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	702	4.00	6.00	4.00	14.00	14.00	
11	DCN.D1 02131	Chu Thị	Giang	24/06/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	16.11. 00000	702	6.00	3.00	5.00	14.00	14.00	
12	ANH.D1 03944	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	01/09/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.99. 00000	702	7.00	1.25	5.75	14.00	14.00	
13	THV.D1 07482	Lê Thị	Dung	25/11/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	702	6.00	4.25	3.75	14.00	14.00	
14	THV.D1 07516	Phùng Thị Thuỳ	Giang	30/07/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	702	5.50	5.50	2.75	13.75	14.00	
15	QHF.D1 05715	Lê Hồng	Phúc	22/08/91	Nữ	Huyện Lục Ngạn		1	18.18. 00000	702	6.00	3.25	4.00	13.25	13.50	
16	THV.D1 07860	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/07/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	702	5.00	4.50	3.75	13.25	13.50	
17	THV.D1 07897	Hoàng Thị Bích	Phương	24/09/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		2	15.11. 00000	702	5.50	3.75	4.00	13.25	13.50	
18	THV.D1 08168	Trần Thị Hải	Yến	06/11/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	702	7.00	2.75	3.50	13.25	13.50	
19	DCN.D1 08169	Dương Thị Hồng	Thanh	09/09/91	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.01. 00000	702	4.00	4.75	4.50	13.25	13.50	
20	SPH.D1 09090	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	10/01/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.49. 00000	702	7.00	3.00	3.25	13.25	13.50	
21	LDA.D1 22978	Nguyễn Thị Kiều	Dung	08/06/91	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.21. 00000	702	7.00	2.00	4.50	13.50	13.50	
22	TMA.D1 57502	Đào Thị	Tâm	25/10/91	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.52. 00000	702	5.50	2.50	5.50	13.50	13.50	
23	NHF.D1 05574	Vũ Thị	Quế	20/10/90	Nữ	Huyện Gia Viễn	06	2NT	27.04. 00000	702	4.50	3.25	5.00	12.75	13.00	
24	THV.D1 07795	Nguyễn Thị	Lương	19/11/91	Nữ	Huyện Thanh Sơn		1	15.58. 00000	702	8.00	1.50	3.25	12.75	13.00	
25	THV.D1 07976	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/10/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.51. 00000	702	4.00	4.50	4.25	12.75	13.00	
26	THV.D1 08175	Nguyễn Thị	ý	23/04/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.12. 00000	702	6.50	1.25	5.00	12.75	13.00	
27	DCN.D1 09247	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	22/09/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.49. 00000	702	4.25	4.75	3.75	12.75	13.00	
28	LPH.D1 12160	Hoàng Phương	Anh	14/12/91	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.11. 00000	702	6.00	1.75	5.00	12.75	13.00	
29	MHN.D1 24181	Nguyễn Thị	Thu	01/01/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.51. 00000	702	5.50	4.25	3.00	12.75	13.00	
30	DCN.D1 02001	Nguyễn Hoàng	Đức	08/11/91		Thành phố Lào Cai		1	08.11. 00000	702	3.50	4.50	4.25	12.25	12.50	
31	HQT.D1 02285	Phạm Hồng	Phong	26/03/90		Huyện Phù Ninh		1	15.44. 00000	702	6.00	3.00	3.25	12.25	12.50	
32	THV.D1 07445	Nguyễn Thị	Bình	16/11/90	Nữ	TP. Việt Trì		2	15.00. 00000	702	6.00	2.00	4.50	12.50	12.50	
33	THV.D1 07467	Lương Thị Hồng	Doanh	11/11/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	702	5.50	3.25	3.50	12.25	12.50	
34	THV.D1 07551	Phan Văn	Hải	27/07/91		Huyện Cẩm Khê		1	15.29. 00000	702	4.00	5.25	3.25	12.50	12.50	

Ghi chú: ĐM1: Văn ĐM2: Toán ĐM3: T.Anh (Điểm bài thi chưa tính hệ số)

\* Điểm bài thi chưa tính hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
35	THV.D1 08136	Vũ Thị Vân	22/08/90	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.01. 00000	702	6.00	1.75	4.50	12.25	12.50	
36	MHN.D1 35279	Thái Thu Ngà	08/11/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.51. 00000	702	5.50	3.25	3.75	12.50	12.50	
37	BKA.D1 00541	Hoàng Thị Nhân	02/10/91	Nữ	Huyện Yên Dũng		1	18.35. 00000	702	6.50	1.25	4.00	11.75	12.00	
38	THV.D1 07527	Vũ Thị Hà	01/02/90	Nữ	Huyện Thanh Thủy	06	1	15.60. 00000	702	4.50	3.00	4.25	11.75	12.00	
39	THV.D1 07651	Đào Thị Huệ	17/08/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	702	5.00	4.00	2.75	11.75	12.00	
40	THV.D1 07672	Lê Thị Huyền	18/10/91	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	15.43. 00000	702	4.50	3.00	4.50	12.00	12.00	
41	THV.D1 08146	Hoàng Thị Hà Vân	17/10/91	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2NT	15.31. 00000	702	5.50	2.75	3.50	11.75	12.00	
42	LPH.D1 11859	Luân Hải Yến	14/02/91	Nữ	Thành phố Lào Cai	01	1	08.10. 00000	702	6.00	2.25	3.50	11.75	12.00	
43	LDA.D1 20633	Lê Thị Nhung	10/10/91	Nữ	Huyện Lâm Thao	06	2	15.02. 00000	702	5.50	1.00	5.25	11.75	12.00	
44	HQT.D1 01462	Hoàng Đăng Giang	01/07/90		Thành phố Lào Cai	04	1	08.11. 00000	702	5.50	1.00	5.00	11.50	11.50	
45	QHF.D1 01708	Nguyễn Trọng Hà	28/02/90		Huyện Cẩm Khê		1	15.33. 00000	702	5.00	1.75	4.50	11.25	11.50	
46	THV.D1 07900	Lê Thị Phương	05/11/91	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.56. 00000	702	5.00	2.50	4.00	11.50	11.50	
47	THV.D1 08101	Triệu Thị Thu Trang	15/01/91	Nữ	TP. Việt Trì		1	15.51. 00000	702	6.00	1.50	3.75	11.25	11.50	
48	THV.D1 08160	Nguyễn Thị Hồng Xoan	09/04/90	Nữ	Huyện Phù Ninh		1	99.99. 00000	702	4.50	2.50	4.25	11.25	11.50	
49	TMA.D1 57547	Nguyễn Thị Hoài Thu	27/10/91	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.51. 00000	702	5.50	1.25	4.50	11.25	11.50	
50	LDA.D1 22239	Nguyễn Thị Thanh	27/06/91	Nữ	Huyện Văn Bàn	01	1	08.24. 00000	702	6.00	1.00	3.50	10.50	10.50	
51	DCN.D1 05982	Nguyễn Thị Hà Miên	02/09/90	Nữ	Huyện Kim Bôi	01	1	23.08. 00000	702	4.75	2.75	2.50	10.00	10.00	
52	DTF.D1 01837	Đàm Thị Oanh	02/08/91	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10. . 00000	702	4.50	2.00	3.00	9.50	9.50	

Cộng ngành 702 : 52 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST

\* Điểm bài thi chưa tính hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	Ghi chú
1	NTH.D4 09473	Nguyễn Thị Khuyên	10/10/89	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.53. 00000	702	6.50	3.50	3.50	13.50	13.50	
2	NTH.D4 09425	Hoàng Thị Mai Thanh	20/05/90	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	99.1o. 00000	702	4.00	2.00	6.50	12.50	12.50	

Cộng ngành 702 : 2 thí sinh

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 9 năm 2009  
HIỆU TRƯỞNG-CHỦ TỊCH HĐST